

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về quy hoạch, thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: Khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái (sau đây gọi chung là Khu công nghiệp, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình).

a) Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

Khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, thực hiện dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tỷ lệ diện tích đất cho các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghiệp hỗ trợ thuê, thuê lại tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp;

c) Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp.

2. Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông qua hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ gồm các khu chức năng: Khu công nghiệp là khu chức năng chính; khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp (có thể bao gồm các phân khu chức năng như: Nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác cần thiết cho sự phát triển đồng bộ, bền vững của khu), được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp. Quy mô diện tích khu đô thị - dịch vụ tối đa không vượt quá một phần ba (1/3) quy mô diện tích khu công nghiệp.

4. Mở rộng khu công nghiệp là việc phát triển thêm diện tích ở khu vực có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật với khu công nghiệp đã được hình thành trước đó.

5. Phân khu công nghiệp là một phần diện tích của khu công nghiệp với ranh giới được xác định, phù hợp với quy hoạch xây dựng của khu công nghiệp, chuyên sản xuất và thực hiện dịch vụ cho sản xuất trong một số lĩnh vực công nghiệp nhất định.

6. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là dự án đầu tư sử dụng đất thuộc khu công nghiệp để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cho các nhà đầu tư thuê, thuê lại để xây dựng nhà xưởng, tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế quy định tại Nghị định này bao gồm khu kinh tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là Khu kinh tế, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình);

a) Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế hình thành ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

8. Mở rộng khu kinh tế là việc phát triển thêm diện tích ở khu vực có ranh giới lân cận hoặc liền kề để nâng cao tiềm năng phát triển, tinh lan tỏa của khu kinh tế.

9. Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, được xác định trong quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

10. Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm để xuất khẩu hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Doanh nghiệp chế xuất không nằm trong khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

11. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên phạm vi cả nước là quy hoạch được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định tại Nghị định này.

12. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

13. Công trình xã hội, văn hóa, thể thao khu công nghiệp, khu kinh tế là toàn bộ các công trình phục vụ trực tiếp cho đời sống, hoạt động văn hóa, thể thao của người lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Chương II **QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ, THÀNH LẬP** **KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**

Mục 1 **QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ, THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP**

Điều 3. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển khu công nghiệp.

2. Quy hoạch khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế được tổng hợp vào Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp khu công nghiệp đã nằm trong quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì không phải thực hiện thủ tục bổ sung khu công nghiệp vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp.

3. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp, quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt là căn cứ để xem xét việc đầu tư, thành lập, mở rộng khu công nghiệp; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ sự phát triển của khu công nghiệp.

Điều 4. Trình tự quy hoạch, thành lập, mở rộng khu công nghiệp

1. Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh quy hoạch, bổ sung khu công nghiệp vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này.

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế thì thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, bao gồm cả khu công nghiệp trong khu kinh tế thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư, trừ các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo pháp luật đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện bổ sung khu công nghiệp mới, khu công nghiệp mở rộng vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Đối với trường hợp bổ sung quy hoạch khu công nghiệp mới, tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuê đất, thuê lại đất đạt tối thiểu 60%.

2. Đối với trường hợp bổ sung quy hoạch khu công nghiệp mở rộng trên cơ sở khu công nghiệp đã được hình thành trước đó, phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khu công nghiệp đã được hình thành trước đó phải có diện tích đất công nghiệp đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuê đất, thuê lại đất đạt tối thiểu 60% tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp đó và đã xây dựng, đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung theo quy định tại pháp luật về môi trường;

b) Khu công nghiệp mở rộng có khả năng kết nối hạ tầng với khu công nghiệp đã được hình thành trước đó.

3. Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

4. Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

5. Có đủ điều kiện để phát triển khu công nghiệp gồm:

a) Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các khu công nghiệp;

b) Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài;

c) Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động.

6. Đảm bảo phù hợp với các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

7. Các trường hợp bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp sau đây không áp dụng các điều kiện về tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Điều chỉnh, thay đổi vị trí quy hoạch khu công nghiệp đã nằm trong quy hoạch phát triển khu công nghiệp nhưng không làm tăng diện tích khu công nghiệp đó;

b) Điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn nhưng không làm tăng tổng diện tích đất quy hoạch khu công nghiệp của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 6. Hồ sơ bổ sung khu công nghiệp mới và mở rộng vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Đề án quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm một số nội dung chính như sau:

a) Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc bổ sung khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng;

b) Đánh giá tình hình thực hiện và dự kiến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các khu công nghiệp đã thành lập và quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đóng góp của các khu công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tên, vị trí, quy mô diện tích, hiện trạng và điều kiện phát triển cụ thể của từng khu công nghiệp đề xuất bổ sung, mở rộng vào quy hoạch;

đ) Đánh giá và giải trình về khả năng đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 5 của Nghị định này;

e) Mục tiêu, giải pháp thực hiện quy hoạch; khả năng huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp;

g) Phương án quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên bản đồ quy hoạch.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung khu công nghiệp mới, mở rộng vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp.

3. Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Điều 7. Thẩm định bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Nội dung thẩm định:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp;

b) Sự phù hợp của việc bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Mức độ đáp ứng các điều kiện tương ứng của việc bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp;

d) Mục tiêu, giải pháp, bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch và tính khả thi của việc bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng được quy định nêu tại Điều 6 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Khu công nghiệp đã có trong quy hoạch được điều chỉnh giảm diện tích đất quy hoạch đã được phê duyệt hoặc đưa ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp để phù hợp với sự thay đổi, điều chỉnh về quy hoạch có liên quan, khả năng thu hút đầu tư của khu công nghiệp; đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa; nhu cầu chuyển đổi mục đích đất khu công nghiệp sang xây dựng đô thị, nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân trong khu công nghiệp.

2. Việc phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp của cấp có thẩm quyền là căn cứ để thực hiện các thủ tục điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất khu công nghiệp theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 9. Hồ sơ điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gồm một số nội dung chính như sau:

a) Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc điều chỉnh quy hoạch;

b) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các khu công nghiệp đã thành lập và quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đóng góp của các khu công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Phương án điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch, bao gồm: Tên, vị trí, hiện trạng, diện tích giảm, đưa ra khỏi quy hoạch của khu công nghiệp; lý do điều chỉnh giảm diện tích, đưa ra khỏi quy hoạch;

d) Sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; lợi ích, tác động của việc điều chỉnh quy hoạch và biện pháp giải quyết.

Trường hợp điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng đất khu công nghiệp thì bổ sung đánh giá cụ thể về sự phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; sự đáp ứng các điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo pháp luật chuyên ngành (nếu có); tính khả thi, hiệu quả, tác động kinh tế, xã hội, môi trường của việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Hồ sơ được lập thành 09 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 08 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 10. Thẩm định điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp

1. Nội dung thẩm định:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp;

b) Sự phù hợp của lý do điều chỉnh và phương án điều chỉnh;

c) Đánh giá sự phù hợp của việc điều chỉnh mục đích sử dụng đất; tác động về kinh tế - xã hội, môi trường của phương án điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp gắn với điều chỉnh mục đích sử dụng đất.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển khu công nghiệp.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại Điều 9 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

d) Trường hợp thực hiện đồng thời việc bổ sung quy hoạch khu công nghiệp và điều chỉnh giảm diện tích khu công nghiệp, đưa khu công nghiệp ra khỏi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp thì xây dựng Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp gồm các nội dung tương ứng với từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Trình tự, thủ tục thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

Nội dung thẩm định tương ứng với từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Điều 11. Điều chỉnh lần đầu, điều chỉnh diện tích khu công nghiệp do đo đạc và đổi tên khu công nghiệp

1. Trường hợp mở rộng hoặc giảm lần đầu diện tích khu công nghiệp có quy mô diện tích điều chỉnh dưới 10% so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng không quá 30 ha và không ảnh hưởng tới các quy hoạch khác, trên cơ sở ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc điều chỉnh diện tích khu công nghiệp mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường hợp diện tích thực tế của khu công nghiệp sau khi đo đạc chênh lệch dưới 10% so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt nhưng không quá 20 ha, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và thực hiện điều chỉnh diện tích khu công nghiệp phù hợp với diện tích thực tế mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp điều chỉnh tên khu công nghiệp mà không làm thay đổi vị trí, ranh giới, diện tích khu công nghiệp theo quy hoạch phát triển khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đổi tên khu công nghiệp mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ và có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý quy hoạch có thẩm quyền.

4. Các trường hợp điều chỉnh diện tích khu công nghiệp ngoài khoản 1, và khoản 2 Điều này phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Điều kiện xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng

1. Điều kiện xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển khu công nghiệp đã được phê duyệt; quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuê đất, thuê lại đất đạt tối thiểu 60%.

2. Điều kiện xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp mở rộng:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển khu công nghiệp đã được phê duyệt; quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khu công nghiệp đã hình thành trước đó đạt tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60%;

c) Khu công nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung theo pháp luật về môi trường.

3. Trường hợp khu công nghiệp đã được thành lập và phần mở rộng của khu công nghiệp đó không cùng chủ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thì điều kiện xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phần mở rộng khu công nghiệp được áp dụng như điều kiện đối với khu công nghiệp mới quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp khu công nghiệp trước đó đã có dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập khu công nghiệp nhưng bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật đầu tư và giao cho nhà đầu tư mới thì dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp của nhà đầu tư mới không phải áp dụng tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

5. Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên hoặc trước khi triển khai quy hoạch đã xác định có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo từng phân khu công nghiệp hoặc khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị - dịch vụ, khu kinh doanh tập trung khác trong một đề án tổng thể phải lập quy hoạch chung xây dựng trước khi lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng.

6. Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích từ 200 ha trở lên hoặc có vị trí cạnh các tuyến quốc lộ, các khu vực quốc phòng, khu bảo tồn di tích lịch sử, khu danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn sinh thái của vùng và quốc gia, khu, điểm du lịch quốc gia, nằm trong các đô thị loại II, loại I và loại đặc biệt phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ quản lý chuyên ngành và Bộ Quốc phòng (đối với khu công nghiệp gần khu vực quốc phòng) về quy hoạch xây dựng khu công nghiệp trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 13. Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng sau khi các văn bản sau được cơ quan có thẩm quyền ban hành:

a) Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật đầu tư) cấp cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

khu công nghiệp; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định pháp luật về đầu tư công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này được ban hành, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

3. Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm những nội dung: Tên, diện tích, địa điểm khu công nghiệp, chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phù hợp với nội dung các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp thay đổi nội dung của các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này dẫn tới điều chỉnh nội dung Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng thì thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng theo trình tự, thủ tục tại khoản 2 Điều này.

Mục 2

QUY HOẠCH, THÀNH LẬP KHU KINH TẾ

Điều 14. Quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển khu kinh tế.

2. Quy hoạch phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt là căn cứ để xem xét việc thành lập, mở rộng khu kinh tế; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ sự phát triển của khu kinh tế.

Điều 15. Trình tự quy hoạch, thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Trường hợp khu kinh tế, mở rộng khu kinh tế chưa có trong quy hoạch phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt thì phải thực hiện thủ tục bổ sung mới hoặc mở rộng khu kinh tế vào quy hoạch phát triển khu kinh tế theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.

2. Việc thành lập, mở rộng khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định này.

Điều 16. Điều kiện bổ sung mới, mở rộng khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Điều kiện bổ sung mới khu kinh tế ven biển vào quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển:

a) Phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế khu vực (có cảng biển nước sâu hoặc sân bay), kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia và quốc tế; dễ kiểm soát và giao lưu thuận tiện với trong nước và nước ngoài; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

c) Có quy mô diện tích từ 10.000 ha trở lên và đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế;

d) Có khả năng thu hút dự án, công trình đầu tư với quy mô lớn, quan trọng và có tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của cả khu vực;

đ) Có khả năng phát huy tiềm năng tại chỗ và tạo ảnh hưởng phát triển lan tỏa đến các khu vực xung quanh;

e) Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; phù hợp với bố trí quốc phòng và đảm bảo quốc phòng, an ninh; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

2. Điều kiện bổ sung mới khu kinh tế cửa khẩu vào quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu:

a) Phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng và địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; bao gồm các đơn vị hành chính liền kề, không tách biệt về không gian;

c) Kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia; giao lưu thuận tiện với các nước láng giềng qua cửa khẩu biên giới đất liền của nước bạn; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

d) Đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế cửa khẩu bao gồm các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ; có điều kiện phát huy tiềm năng tại chỗ và các vùng xung quanh; có khả năng phát triển thương mại và thu hút đầu tư;

đ) Gắn kết giữa phát triển kinh tế với việc giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới;

e) Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

3. Điều kiện mở rộng khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế:

a) Toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế được đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế;

b) Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng trong khu kinh tế đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án.

Điều 17. Hồ sơ bổ sung mới và mở rộng khu kinh tế vào quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quy hoạch phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm các nội dung như sau:

a) Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc bổ sung quy hoạch;

b) Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, định hướng tổ chức không gian phát triển; dự kiến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian phát triển, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cảng biển, các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, các vùng lãnh thổ đặc biệt khác (nếu có) đã thành lập và quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Đánh giá sự phù hợp, tính kết nối của khu vực dự kiến quy hoạch khu kinh tế với quy hoạch có liên quan;

đ) Đánh giá tổng thể về điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại khu vực dự kiến quy hoạch khu kinh tế; thuận lợi, khó khăn trong bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh;

e) Giải trình đáp ứng các điều kiện bổ sung quy hoạch khu kinh tế quy định tại Điều 16 Nghị định này;

g) Đánh giá vai trò, chức năng của khu kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phát triển vùng (nếu có); các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực quy hoạch khu kinh tế;

h) Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu kinh tế, bao gồm: Mục tiêu phát triển về kinh tế - xã hội; tổ chức không gian phát triển; hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, các ngành nghề lĩnh vực, trong đó nêu rõ các ngành nghề lĩnh vực trọng điểm;

i) Kế hoạch thành lập, phát triển khu kinh tế và các giải pháp thực hiện;

k) Thể hiện phương án quy hoạch khu kinh tế trên bản đồ địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; bản đồ hiện trạng sử dụng đất, định hướng quy hoạch sơ bộ khu kinh tế.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung mới, mở rộng khu kinh tế vào quy hoạch phát triển khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Thẩm định bổ sung quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Nội dung thẩm định:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc bổ sung quy hoạch khu kinh tế;

b) Sự phù hợp của việc bổ sung quy hoạch phát triển khu kinh tế với quy hoạch vùng, tỉnh có liên quan;

c) Vai trò và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội; khả năng đáp ứng các điều kiện bổ sung quy hoạch phát triển khu kinh tế;

d) Tính khả thi của kế hoạch thành lập, phát triển khu kinh tế và các giải pháp thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung quy hoạch phát triển khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng theo quy định nêu tại Điều 17 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Hồ sơ điều chỉnh quy mô diện tích khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Các trường hợp thực hiện điều chỉnh quy mô diện tích khu kinh tế:

a) Giảm diện tích quy hoạch so với quy hoạch khu kinh tế được duyệt;

b) Tăng diện tích quy hoạch khu kinh tế so với diện tích quy hoạch khu kinh tế được duyệt nhưng không quá 10%.

Các trường hợp điều chỉnh tăng diện tích khu kinh tế còn lại phải thực hiện theo trình tự, thủ tục bổ sung quy hoạch khu kinh tế theo quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh quy mô diện tích khu kinh tế bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh quy hoạch phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm một số nội dung chính như sau:

- Nội dung điều chỉnh, sự cần thiết và căn cứ của việc điều chỉnh quy hoạch;

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, định hướng tổ chức không gian phát triển; dự kiến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian phát triển, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cảng biển, cửa khẩu, các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển khu kinh tế hiện hữu;
- Lý do và đánh giá sự phù hợp của việc điều chỉnh quy hoạch với quy hoạch có liên quan;
- Thuận lợi, khó khăn, tác động tới việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và giải pháp trong điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế;
- Thể hiện phương án điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế trên bản đồ.

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 09 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 08 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 20. Thẩm định điều chỉnh quy mô diện tích khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế

1. Nội dung thẩm định:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh diện tích quy hoạch khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Kế hoạch, giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điều chỉnh quy mô diện tích khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại Điều 19 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 21. Hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thành lập, mở rộng khu kinh tế bao gồm các nội dung chủ yếu:

a) Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế và sự phù hợp với quy hoạch phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt;

b) Đánh giá các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, những lợi thế và hạn chế của khu vực dự kiến xây dựng khu kinh tế;

c) Đánh giá và giải trình về các điều kiện nêu tại Điều 16 Nghị định này;

d) Dự kiến phương hướng phát triển gồm: Mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển các khu chức năng; định hướng quy hoạch sử dụng đất trong khu kinh tế;

đ) Dự kiến tổng mức đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế; thời điểm thành lập khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;

e) Đánh giá về vấn đề bảo vệ môi trường, bao gồm: Đánh giá tổng thể chung về các tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường; xác định các thành phần môi trường, kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng và mức độ tác động khi thành lập khu kinh tế; xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khi khu kinh tế đi vào hoạt động; các nội dung khác (nếu có) theo quy định pháp luật về môi trường; đánh giá về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

g) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

h) Thể hiện phương án quy hoạch khu kinh tế trên bản đồ quy hoạch.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập, mở rộng khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Thẩm định thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Nội dung thẩm định:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Các mục tiêu, chỉ tiêu của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế và bố trí các nguồn lực;
- d) Các điều kiện thành lập, mở rộng khu kinh tế;
- đ) Các giải pháp thực hiện và tính khả thi của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định:

- a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại Điều 21 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

- b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các bộ, ngành có ý kiến gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

- c) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế.

Điều 23. Thẩm quyền thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế phù hợp với quy hoạch phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt.
2. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng. Quy mô diện tích, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương III

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Điều 24. Ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo pháp luật về đầu tư. Khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư.

2. Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư.

3. Đối tượng, nguyên tắc và thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

5. Nhà đầu tư, doanh nghiệp có dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”, hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề liên quan khác trong triển khai thực hiện dự án.

Điều 25. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương để đầu tư kết cấu hạ tầng theo chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo từng giai đoạn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Điều 26. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế

1. Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng của khu kinh tế được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách trung ương. Điều kiện, nguyên tắc và loại công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện theo quy định của chương trình mục tiêu hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có vai trò then chốt đối với sự phát triển khu kinh tế được huy động vốn từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.

3. Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cần thiết của khu kinh tế được sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định pháp luật.

4. Thu hút vốn đầu tư theo các hình thức BOT, BT, BTO và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

5. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế được huy động vốn thông qua việc cho nhà đầu tư có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật.

6. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu kinh tế được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 27. Xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại và cư trú ở khu kinh tế

1. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần và có thời hạn phù hợp theo quy định; được tạm trú, thường trú trong khu kinh tế và ở Việt Nam theo quy định pháp luật về cư trú và pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối với khu kinh tế cửa khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú được thực hiện theo quy định sau:

a) Công dân của huyện nước láng giềng có chung biên giới đối diện với khu kinh tế cửa khẩu được qua lại cửa khẩu vào khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp hoặc các giấy tờ hợp lệ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan; thời gian tạm trú của công dân nước láng giềng sử dụng giấy thông hành biên giới nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu tối đa là 15 ngày và giấy thông hành biên giới phải còn thời hạn ít nhất 45 ngày trước thời điểm nhập cảnh; trường hợp muốn đi đến các địa điểm khác trong tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu thì cơ quan công an tại tỉnh cấp giấy phép một lần, có giá trị không quá 15 ngày;

b) Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực (là công dân của nước láng giềng có chung biên giới hoặc nước thứ ba), được miễn thị thực nhập cảnh và được lưu trú tại khu kinh tế cửa khẩu, thời gian lưu trú không quá 15 ngày; nếu đi du lịch ra khu vực khác của Việt Nam theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xét cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu;

c) Phương tiện vận tải hàng hoá của nước láng giềng và nước thứ ba được vào khu kinh tế cửa khẩu theo các hợp đồng kinh doanh của đối tác nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, thực hiện các quy định của Hiệp định vận tải đường bộ, đường thủy giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới, chịu sự kiểm tra, giám sát của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu; trường hợp phương tiện vận tải này có nhu cầu giao nhận hàng hoá tại các địa điểm khác ngoài địa phận khu kinh tế cửa khẩu thì phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Người điều hành phương tiện (thuyền viên trên các tàu, lái xe, phụ xe) được ra vào khu kinh tế cửa khẩu bằng hộ chiếu, sổ thuyền viên, chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan;

d) Chủ hàng, chủ phương tiện cùng lái xe của Việt Nam, có quan hệ kinh doanh với đối tác láng giềng được phép mang hàng hóa và phương tiện sang nước láng giềng để giao nhận hàng hóa bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

đ) Công dân Việt Nam làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn có khu kinh tế cửa khẩu được sang nước láng giềng bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan nếu được nước này đồng ý.

Điều 28. Quy định về tài chính và tín dụng đối với khu kinh tế

1. Việc mua bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu có thể thực hiện bằng Đồng Việt Nam, Đồng Nhân dân Tệ Trung Quốc, Kíp Lào, Riên Campuchia và các ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Các tổ chức tín dụng được phép thành lập và hoạt động tại khu kinh tế theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng.

3. Khách tham quan du lịch trong nước và ngoài nước vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu được hưởng ưu đãi thuế khi mua hàng hoá nhập khẩu mang về nội địa theo quy định pháp luật về thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu.

4. Tổ chức, cá nhân có thành tích vận động vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại và vận động dự án đầu tư vào khu kinh tế được khen, thưởng theo Quy chế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính.

Điều 29. Tạm trú trong khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

1. Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không cho phép dân cư sinh sống.

2. Chỉ những nhà đầu tư, người làm việc trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất và những người có quan hệ công tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được ra vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

3. Trường hợp cần thiết, người nước ngoài (gồm nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia) được phép tạm trú tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc tạm trú của người nước ngoài phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Không kèm theo gia đình và người thân;

c) Phải tuân thủ thủ tục đăng ký và khai báo tạm trú theo quy định hiện hành về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

d) Nơi ở của nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia nước ngoài phải bố trí riêng biệt với khu sản xuất, văn phòng; đáp ứng các tiêu chuẩn của pháp luật về xây dựng đối với nhà ở; doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký tạm trú cho người nước ngoài; cam kết đảm bảo an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 30. Quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

1. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được áp dụng quy định đối với khu vực hải quan riêng, khu phi thuế quan trừ các quy định riêng áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu. Doanh nghiệp chế xuất được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xác nhận bằng văn bản cho nhà đầu tư.

2. Trong khu công nghiệp có thể có các phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất hoặc phân khu công nghiệp dành cho doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp chế xuất được mua vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chế xuất, người bán hàng cho doanh nghiệp chế xuất được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam.

4. Thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo pháp luật về hải quan.

5. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định.

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản thanh lý của doanh nghiệp và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và thương mại. Tại thời điểm bán, thanh lý vào thị trường nội địa không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

6. Cán bộ, công nhân viên làm việc trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất khi mang ngoại hối từ nội địa Việt Nam vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất và ngược lại không phải khai báo hải quan.

7. Doanh nghiệp chế xuất khi được phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.

8. Chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất được áp dụng cơ chế đối với doanh nghiệp chế xuất quy định tại Điều này nếu đáp ứng được các điều kiện tại khoản 2 Điều này, được thành lập trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và hạch toán phụ thuộc vào doanh nghiệp chế xuất.

Điều 31. Quyền hạn và nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế có đầy đủ quyền hạn, nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế định giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế về khung giá và các loại phí. Việc đăng ký khung giá và phí thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá đã đăng ký.

3. Trường hợp một dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có nhiều nhà đầu tư thì các nhà đầu tư cùng chịu trách nhiệm đảm bảo tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

4. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp được xây dựng và cho thuê các loại hình nhà xưởng, trong đó có nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về xây dựng, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm xây dựng, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có) theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện theo pháp luật về quản lý vốn nhà nước và cổ phần hóa.

7. Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, văn hóa doanh nghiệp, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ. Phối hợp với lực lượng Công an và cơ quan có thẩm quyền xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

8. Thực hiện công tác báo cáo thống kê gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở để cho các đối tượng là người lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế thuê; người sử dụng lao động, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao được đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người lao động sử dụng các dịch vụ y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa, thể thao trên địa bàn.

4. Quy hoạch nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp gắn liền với quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch và bố trí quỹ đất ở vị trí phù hợp để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động trong khu công nghiệp. Trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phải báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư phương án giải quyết nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp.

5. Đối với các khu công nghiệp có khó khăn về nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động, căn cứ vào điều kiện cụ thể, trên cơ sở kiến nghị của nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh diện tích khu công nghiệp trong quy hoạch phát triển khu công nghiệp để dành một phần diện tích đất khu công nghiệp đã được giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật xây dựng.

Trong trường hợp khu vực quy hoạch phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao nằm liền kề khu công nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng khu nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp.

Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định, hướng dẫn áp dụng ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư đối với dự án đầu tư nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao khu công nghiệp, khu kinh tế.

Chương IV **MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 33. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái

1. Nhà nước khuyến khích và có biện pháp hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập mới hoặc chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp thuộc quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sang hoạt động theo mô hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với đầu tư vào khu công nghiệp, ưu đãi áp dụng theo địa bàn và ngành, nghề theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ về thủ tục hành chính, tư vấn kỹ thuật, xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin hợp tác đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2 KHU CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 34. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ

1. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ nhằm cụ thể hóa và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp hỗ trợ trong từng thời kỳ.

2. Hình thành liên kết sản xuất giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Điều 35. Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ

1. Đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, bao gồm phân khu công nghiệp hỗ trợ:

a) Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai; cho thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm;

b) Ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi ODA cho vay lại, xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ để huy động vốn ngoài nước và thực hiện các hình thức huy động vốn hợp pháp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, tín dụng và pháp luật có liên quan;

c) Được đưa vào danh mục dự án trọng điểm quốc gia để kêu gọi đối tác hợp tác đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp hỗ trợ:

a) Được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các hỗ trợ khác theo quy định pháp luật về thuế, phát triển công nghiệp hỗ trợ và pháp luật khác có liên quan;

b) Trường hợp sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện thủ tục xác nhận ưu đãi trong thời gian tối đa là 30 ngày;

c) Ưu tiên tham gia các chương trình đào tạo, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chương trình khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

3. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, phân khu công nghiệp hỗ trợ được áp dụng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp xác định cụ thể các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên thu hút đầu tư vào khu công nghiệp theo quy định của Chính phủ về các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ;

b) Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghiệp hỗ trợ thuê, thuê lại tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong khu công nghiệp;

c) Nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản này và loại hình khu công nghiệp hỗ trợ được nhà đầu tư cam kết cụ thể trong hồ sơ dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cơ quan có thẩm quyền quy định loại hình khu công nghiệp hỗ trợ trong quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư trong trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Mục 3

KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ

Điều 36. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại các địa phương.

2. Giải quyết vấn đề nhà ở, công trình văn hóa, thể thao và các tiện ích xã hội khác đảm bảo cuộc sống của công nhân trong khu công nghiệp, phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững.

3. Góp phần phân bố dân cư hợp lý tại các địa bàn trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp, phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.

4. Hình thành khu vực công nghiệp, đô thị, dịch vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 37. Trình tự, thủ tục quy hoạch khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp và thành lập khu công nghiệp đô thị - dịch vụ thực hiện theo trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp và thành lập khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

2. Ngoài các nội dung quy định tại Điều 6 Nghị định này, hồ sơ điều chỉnh, bổ sung khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ trong quy hoạch phát triển khu công nghiệp, bổ sung một số nội dung sau:

a) Quy mô, diện tích, cơ cấu sử dụng đất dự kiến của từng khu chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ; đánh giá sự phù hợp giữa nhu cầu cung cấp dịch vụ tiện ích xã hội của khu công nghiệp và quy mô khu đô thị - dịch vụ;

b) Sự phù hợp của từng khu chức năng với các quy hoạch có liên quan.

Điều 38. Trình tự, thủ tục đầu tư khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ có thể có một nhà đầu tư hoặc nhiều nhà đầu tư khác nhau thực hiện đầu tư phát triển toàn bộ kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các khu chức năng.

2. Trường hợp đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ trong một dự án tổng thể, nhà đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp quy định tại pháp luật về đầu tư.

Trường hợp thực hiện đầu tư theo từng dự án riêng cho từng khu chức năng thì nhà đầu tư của khu chức năng thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư tương ứng áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

3. Khu chức năng đô thị - dịch vụ chỉ được triển khai đồng thời hoặc sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng cơ bản của khu công nghiệp.

Các nhà đầu tư của các khu chức năng có trách nhiệm phối hợp để đảm bảo tính kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật; các khu chức năng đô thị - dịch vụ phải hỗ trợ cung cấp dịch vụ hạ tầng xã hội cho công nhân trong khu công nghiệp.

4. Sau khi hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và Nghị định này, việc triển khai xây dựng, quản lý các phân khu chức năng trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với các khu chức năng.

Điều 39. Ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ cần hạch toán độc lập các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các khu chức năng.

Các khu chức năng được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất và các ưu đãi đầu tư khác theo quy định tương ứng với các khu chức năng tại pháp luật về thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng các ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong các khu chức năng khác của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với các khu chức năng.

Mục 4

KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Điều 40. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng môi liên kết cộng sinh công nghiệp.

2. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.

3. Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Điều 41. Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cung cấp dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp với chất lượng cao, kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp để chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.

2. Khuyến khích doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

3. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được khuyến khích hợp tác với nhau hoặc với bên thứ ba để sử dụng hoặc được cung cấp chung hạ tầng dịch vụ, nguyên phụ liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất; được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của mình và của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

4. Việc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái được thực hiện thông qua quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng thu hút các doanh nghiệp có ngành, nghề tương đồng hoặc hỗ trợ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.

5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban quản lý hoặc một đơn vị phù hợp thực hiện chức năng hỗ trợ cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu, kết nối doanh nghiệp thực hiện các liên kết cộng sinh công nghiệp.

6. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư được khuyến khích xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sử dụng hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp để hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp.

Điều 42. Tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái

1. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và lao động; khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.

2. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng kết cấu khu công nghiệp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật, bao gồm: Dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, phòng cháy, chữa cháy...) và các dịch vụ liên quan.

3. Tối thiểu 90% doanh nghiệp trong khu công nghiệp có nhận thức về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn và tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đổi mới, cải tiến phương pháp quản lý và công nghệ sản xuất để giảm chất thải, chất gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu.

4. Dành tối thiểu 25% diện tích đất khu công nghiệp cho các công trình cây xanh, giao thông, các hạ tầng dịch vụ dùng chung theo quy chuẩn xây dựng của Bộ Xây dựng.

5. Thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp và ít nhất 10% tổng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp.

6. Có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

7. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có cơ chế phối hợp thực hiện giám sát đầu vào và đầu ra của khu công nghiệp về sử dụng năng lượng, nước, các vật liệu sản xuất thiết yếu, quản lý hóa chất độc hại; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong hoạt động hiệu quả tài nguyên và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương.

8. Hàng năm, nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện công bố báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và các đóng góp cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp tới Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương và đăng trên website của doanh nghiệp.

Điều 43. Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái

1. Khu công nghiệp đáp ứng các tiêu chí tại Điều 42 Nghị định này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu công nghiệp chứng nhận là khu công nghiệp sinh thái sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng.

2. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp được Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp.

3. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp.

4. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý.

5. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 44. Trình tự, thủ tục đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái

1. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lập 04 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, trong đó, giải trình cụ thể việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 42 Nghị định này và gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một bộ phận thường trực có chức năng tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng để lấy ý kiến.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí khu công nghiệp sinh thái quy định tại Điều 42 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 42 Nghị định này.

5. Trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái cho khu công nghiệp. Giấy chứng nhận được thông báo tới nhà đầu tư ngay khi được ký ban hành.

6. Trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

7. Trường hợp chứng nhận doanh nghiệp sinh thái quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định này, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp sinh thái của doanh nghiệp, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế lấy ý kiến các cơ quan liên quan để xem xét, chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Điều 45. Nội dung quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành, hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc thành lập, đầu tư, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cấp, điều chỉnh, thu hồi văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đầu tư, kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 46. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện luật pháp, chính sách về khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế; phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế; cho phép mở rộng và điều chỉnh giảm diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế;

d) Chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình quy hoạch, đầu tư, thành lập, điều hành, quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế vượt thẩm quyền của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với khu công nghiệp, khu kinh tế; hướng dẫn, quy định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 47. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan xây dựng, điều chỉnh Quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan dự kiến phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội khu kinh tế theo quy định của Nghị định này; xây dựng cơ chế huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế.

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch quốc gia về xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; ban hành mẫu biểu báo cáo định kỳ và cung cấp thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ.

9. Tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp, khu kinh tế.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

11. Chủ trì ban hành hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê về khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 48. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ

1. Hướng dẫn việc thành lập, phân loại, xếp hạng và tổ chức lại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thẩm định Đề án thành lập, tổ chức lại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 49. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

1. Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và tổ chức kinh tế có liên quan đến khu công nghiệp, khu kinh tế phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

Điều 50. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

1. Ban hành quy định hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và phát triển nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp, khu kinh tế; công tác quản lý và phát triển đô thị trong khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn việc xây dựng nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

3. Ban hành quy định, hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 Nghị định này và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về xây dựng.

4. Hướng dẫn về quy chuẩn xây dựng của khu công nghiệp sinh thái.

Điều 51. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại trong khu công nghiệp, khu kinh tế; chỉ đạo và định hướng phát triển các ngành công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp vùng và lãnh thổ đã được phê duyệt.

2. Thực hiện ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế khi đáp ứng đủ điều kiện ủy quyền.

3. Hướng dẫn việc cấp giấy phép và các giấy tờ có giá trị tương đương đối với việc kinh doanh các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

4. Hướng dẫn thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đặt trụ sở trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 52. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Ban hành hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 63 Nghị định này và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 53. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các địa phương tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 54. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn việc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động quy định tại điểm c khoản 3 Điều 63 Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 55. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn và thực hiện công tác quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh, cư trú đối với khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 56. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng và phối hợp với Bộ Công an trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát xuất, nhập cảnh, kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định pháp luật. Chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan, chính quyền địa phương trong hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 57. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động du lịch trong khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài.

Điều 58. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn về hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật.

Điều 59. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ quản lý ngành

Các bộ, cơ quan ngang bộ ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57 và Điều 58 Nghị định này còn có quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với khu công nghiệp, khu kinh tế như sau:

1. Có ý kiến bằng văn bản về các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các dự án khác thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục quản lý và tổ chức thực hiện việc cung ứng dịch vụ hành chính công của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

Điều 60. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ trì xây dựng quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn; quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp.

2. Tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng đối với khu công nghiệp được quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định này và đối với khu kinh tế.

3. Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế; quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Chỉ đạo thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế trong thời gian chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Ban hành các chính sách ưu đãi và khuyến khích cụ thể phù hợp với các quy định của pháp luật đối với việc ưu tiên tuyển dụng và sử dụng lao động tại chỗ, lao động có chuyên môn cao, tay nghề giỏi; hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Quy hoạch đất xây dựng khu tái định cư, khu nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế; hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, khu tái định cư, công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội theo quy định pháp luật; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh quá trình đầu tư và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

7. Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

8. Chỉ đạo các tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế như: Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, các điểm đầu nối kỹ thuật với các công trình kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, cơ sở đào tạo nghề, nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao, cơ sở khám chữa bệnh, trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

9. Chủ trì xây dựng kế hoạch và cân đối vốn hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội của khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này.

10. Chỉ đạo thực hiện cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” tại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; ban hành và giám sát thực hiện Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hướng dẫn, giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho Ban quản lý thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về các lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này.

11. Chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, quy định về xây dựng, lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

12. Tổ chức và phối hợp tổ chức các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương để đáp ứng nhu cầu lao động cho khu công nghiệp, khu kinh tế.

13. Tổ chức, kiểm tra, thanh tra và giám sát việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các bộ, ngành giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

14. Xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại các Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để đảm bảo nguyên tắc mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có một Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; quyết định việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức danh Trưởng ban và Phó trưởng ban Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

15. Cấp kinh phí hoạt động hành chính, sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; phê duyệt kế hoạch, cấp kinh phí và tổ chức vận động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

16. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chuyên ngành ở địa phương về thương mại, tài chính, hải quan, ngân hàng, công an và các cơ quan liên quan khác bố trí đại diện đủ thẩm quyền để giải quyết công việc liên quan tại từng khu công nghiệp, khu kinh tế khi cần thiết.

17. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác về khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Chương VI
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU KINH TẾ

Điều 61. Chức năng của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 62. Phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành trong phạm vi khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế phải gắn với năng lực, trình độ và tổ chức của Ban quản lý, đảm bảo sự ổn định, tạo điều kiện để thực hiện cơ chế hành chính "một cửa tại chỗ", hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ ban hành các điều kiện, tiêu chí để phân cấp, ủy quyền trong từng lĩnh vực quản lý theo nguyên tắc tạo điều kiện cho các Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện cơ chế hành chính "một cửa tại chỗ" và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Hàng năm dự báo nhu cầu sử dụng lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

e) Theo phân cấp, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đăng ký đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về thương mại;

d) Chủ trì thực hiện kiểm tra, phối hợp với cơ quan chức năng khi các cơ quan chức năng tổ chức các cuộc thanh tra việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế của nhà đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế;

e) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp, khu kinh tế;

g) Phối hợp với các đơn vị Công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

h) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

i) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế; đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

k) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền quản lý;

l) Báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; triển khai và hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

m) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, hình thành các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khi chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

n) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

o) Tổ chức và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu theo thẩm quyền;

p) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

q) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế mới;

r) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghiệp, khu kinh tế trên cơ sở ủy quyền của Bộ Công Thương;

b) Điều chỉnh quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế nhưng không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về xây dựng; cấp giấy phép quy hoạch xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc diện cấp giấy phép trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế; thực hiện thẩm quyền thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng của Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các dự án, công trình trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình; thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được; tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể, hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động, khai trình việc sử dụng lao động, báo cáo tình hình thay đổi về lao động; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện Hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế; nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động, cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hàng năm; nhận thông báo về địa điểm, địa bàn, thời gian bắt đầu hoạt động và người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp thuê lại lao động, thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký trong khu công nghiệp, khu kinh tế; thẩm định, phê duyệt và kiểm

tra, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn. Các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu kinh tế

Ngoài nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại Điều 63 Nghị định này, Ban quản lý khu kinh tế còn có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền:

a) Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế;

b) Phương án phát hành trái phiếu công trình; phương án huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng trong khu kinh tế.

2. Xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện:

a) Quy hoạch xây dựng các khu chức năng phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết trong khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Kế hoạch hàng năm và 05 năm về phát triển khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Danh mục các dự án đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm và 5 năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo thẩm quyền;

d) Xây dựng các khung giá và mức phí, lệ phí áp dụng tại khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

3. Ban quản lý khu kinh tế chỉ đạo hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

a) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn hoặc ủy quyền của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;

c) Quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công tại khu kinh tế theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Đề xuất danh mục dự án, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký hợp đồng BOT, BTO, BT, các hình thức hợp đồng khác theo pháp luật về đối tác công tư, các dự án nhóm B, C theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trực tiếp tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA;

đ) Quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý đầu tư, xây dựng, đấu thầu đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước tại khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý và thực hiện việc thu, chi hành chính, sự nghiệp, các chương trình mục tiêu và các nguồn vốn khác được giao theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng được đầu tư từ ngân sách nhà nước trong khu kinh tế;

g) Quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất, mặt nước chuyên dùng đã được giao theo đúng mục đích sử dụng và phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, Quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Giao lại đất có thu tiền sử dụng đất, giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và thực hiện các thẩm quyền khác về quản lý đất đai trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai;

i) Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan bảo đảm hoạt động trong khu kinh tế phù hợp quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định có liên quan.

Điều 65. Cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gồm Trưởng ban, không quá 03 Phó Trưởng ban; bộ máy giúp việc.

Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

2. Trưởng ban có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế bao gồm: Bộ máy giúp việc (Văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đại diện Ban quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nhiệm vụ công ích, công cộng, dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu và các tổ chức khác phù hợp với tình hình phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và nhiệm vụ, quyền hạn của từng loại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Việc thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ phải đảm bảo phù hợp với các điều kiện, tiêu chí sau:

a) Tổ chức phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách phải có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Khối lượng công việc yêu cầu bố trí tối thiểu từ 07 biên chế trở lên;

c) 01 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 07 đến 09 biên chế được bố trí và không quá 02 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 10 biên chế trở lên;

d) Số lượng cấp phó của Văn phòng Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, Văn phòng đại diện tại khu công nghiệp thực hiện như đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Số lượng cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế không quá 02 người.

5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khu công nghiệp, khu kinh tế đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định pháp luật trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này thì không phải thực hiện thêm các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển khu công nghiệp, quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển, quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu và các quy hoạch khu công nghiệp, khu kinh tế khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo các quy hoạch đã được phê duyệt và theo quy định tại Nghị định này cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, trừ trường hợp quy hoạch khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương có quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được phê duyệt theo Luật quy hoạch trước thời điểm này.

3. Việc tổ chức lập quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển, quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu và các quy hoạch khu công nghiệp, khu kinh tế khác sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý quy hoạch.

Điều 67. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực.

Điều 68. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). KH 405

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc